

Số **37** /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững
huyện Sơn Động giai đoạn 2009- 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Căn cứ Công văn số 705/TTg - KGVX ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản số 3467/BKH-KTĐP< ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tham gia ý kiến Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Động giai đoạn 2009 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân huyện Sơn Động tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 20/5/2009 về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững huyện Sơn Động giai đoạn 2009 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Sơn Động giai đoạn 2009 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

A. Mục tiêu

I. Mục tiêu tổng quát:

Tạo ra sức phát triển mới về kinh tế - xã hội và tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn. Giảm nhanh và bền vững số hộ nghèo, đảm bảo đến năm 2020 có mức sống ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về rừng, đất đai, tài nguyên khoáng sản và lao động của địa phương cho mục tiêu giảm nghèo. Tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển rộng rãi các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc. Đảm bảo vững chắc chính trị, an ninh, quốc phòng và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

II. Mục tiêu cụ thể

1- Các mục tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020 như sau:

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 48 triệu đồng/năm (gấp 5 đến 6 lần hiện nay)

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của khu vực.

- Lao động nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 40%; Công nghiệp xây dựng 32%; Thương mại, dịch vụ 28%.

- Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn, trước hết là hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa trồng 2 vụ, mở rộng diện tích tưới rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, đảm bảo giao thông suốt 4 mùa tới hầu hết các xã và có đường ô tô tới các thôn, bản, cung cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư, bảo đảm cơ bản điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hoá, tinh thần, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2010

Giảm tỉ lệ hộ nghèo xuống 36%, bình quân mỗi năm giảm từ 5-6% tỷ lệ hộ nghèo; hoàn thành xoá nghèo cho 105 hộ chính sách nghèo trong năm 2009 (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định 170/2005/QĐ - TTg); Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 9,3 triệu đồng; Lao động nông nghiệp còn dưới 87% lao động xã hội; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 25%; xuất khẩu khoảng 130 lao động (trong đó 100 lao động thuộc hộ nghèo); hỗ trợ 842 hộ nghèo xây dựng nhà ở, trong đó tập trung xoá nhà tạm của 105 hộ gia đình chính sách.

Hoàn thành việc giao đất, giao rừng; nâng diện tích chủ động tưới tiêu lên 45% để góp phần nâng hệ số sử dụng ruộng đất lên 1,3 lần. Tạo sự chuyển biến bước đầu trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân trên cơ sở đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng; từng bước phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; tăng cường chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo bước đột phá trong đào tạo nhân lực; triển khai một bước chương trình xây dựng nông thôn mới; cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học đạt tiêu chuẩn.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2015

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của tỉnh, giai đoạn (2011 - 2015) bình quân mỗi năm giảm từ 4- 5% tỷ lệ hộ nghèo. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 27,0 triệu đồng. Lao động nông nghiệp còn dưới 60% lao động xã hội; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo tập huấn, huấn luyện đạt trên 40%.

Nâng hệ số sử dụng ruộng đất lên 1,7 lần, bước đầu phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ và vừa, người dân tiếp cận được các dịch vụ sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm một cách thuận lợi. Hoàn thành mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống mức ngang bằng mức trung bình của khu vực, giai đoạn 2016 - 2020 bình quân mỗi năm giảm từ 2 - 2,5% tỷ lệ hộ nghèo. Giải

quyết cơ bản vấn đề sản xuất, việc làm thu nhập để nâng cao đời sống của dân cư trong huyện lên gấp 5 - 6 lần so với hiện nay. Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 48,0 triệu đồng. Lao động nông nghiệp còn khoảng 50% lao động xã hội; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%.

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội nông thôn; hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa trồng 2 vụ, nâng hệ số sử dụng ruộng đất lên trên 2 lần, mở rộng diện tích tưới rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày; đảm bảo giao thông suốt 4 mùa tới đến các xã và có đường ô tô tới các thôn, bản, cung cấp điện sinh hoạt cho hầu hết dân cư, bảo đảm cơ bản điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hoá, tinh thần, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

B. Nội dung hỗ trợ giảm nghèo

1. Nội dung và kinh phí hỗ trợ giảm nghèo (được xác định tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

2. Tổng nhu cầu vốn đến năm 2020 là: 2.715,264 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn hỗ trợ của Trung ương (kể cả vốn sự nghiệp, vốn ODA; trái phiếu CP): 2.577,685 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách địa phương: 119,464 tỷ đồng

c) Vốn huy động các tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân, trong nước và ngoài nước: 18,115 tỷ đồng.

3. Nhu cầu vốn cụ thể của từng lĩnh vực:

3.1. Vốn sự nghiệp: 528,236 tỷ đồng

a) Chính sách phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập: 398,04 tỷ đồng.

b) Chính sách phát triển y tế, giáo dục-đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí, đời sống tinh thần: 67,329 tỷ đồng.

c) Chính sách cán bộ: 26,235 tỷ đồng.

d) Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở: 34,556 tỷ đồng.

e) Chính sách tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá: 2,076 tỷ đồng.

Toàn bộ nguồn vốn sự nghiệp: 528,236 tỷ đồng, đề nghị TW cân đối, bổ sung cho huyện.

3.2. Vốn đầu tư phát triển: 2.187,028 tỷ đồng.

a) Hạ tầng giao thông: 940,017 tỷ đồng(chưa kể vốn đầu tư, nâng cấp các Quốc lộ), trong đó:

Vốn TPCP : 243,9 tỷ đồng.

Vốn Chương trình 135: 244,31 tỷ đồng.

Vốn bổ sung theo mục tiêu của TW: 306,807 tỷ đồng.

Vốn ODA: 145,0 tỷ đồng.

- b) Hạ tầng thuỷ lợi: 379,328 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn TPCP: 119,4 tỷ đồng.
 Vốn Chương trình 135: 172,1 tỷ đồng.
 Vốn bổ sung theo mục tiêu của TW: 87,828 tỷ đồng.
- c) Cấp điện, trạm biến áp: 99,65 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn của ngành điện: 18,115 tỷ đồng.
 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, CT 135: 81,535 tỷ đồng.
- d) Công trình cấp nước sinh hoạt: 97,073 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 42,942 tỷ đồng.
 Vốn bổ sung theo mục tiêu của TW: 54,131 tỷ đồng.
- đ) Hạ tầng giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 296,504 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn TPCP theo Chương trình xoá phòng học tạm và nhà công vụ giáo viên: 219,522 tỷ đồng.
 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 76,982 tỷ đồng.
- e) Bệnh viện, cơ sở y tế: 98,547 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn TPCP là: 72,612 tỷ đồng.
 Vốn bổ sung theo mục tiêu của TW: 25,935 tỷ đồng.
- g) Công trình văn hoá, trụ sở làm việc 275,91 tỷ đồng, trong đó:
 Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 119,522 tỷ đồng.
 Vốn bổ sung theo mục tiêu của TW: 1,0 tỷ đồng.
 Vốn đầu tư trụ sở làm việc cấp xã đảm bảo yêu cầu cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước: 155,388 tỷ đồng.

Phân kỳ đầu tư:

| | |
|--|------------------|
| - Năm 2009: + Vốn sự nghiệp: | 54,927 tỷ đồng |
| + Vốn đầu tư phát triển: | 168,931 tỷ đồng |
| - Năm 2010: + Vốn sự nghiệp: | 59,494 tỷ đồng |
| + Vốn đầu tư phát triển: | 205,086 tỷ đồng |
| - Giai đoạn 2011-2015 : + Vốn sự nghiệp: | 263,795 tỷ đồng |
| + Vốn đầu tư phát triển: | 1.008,95 tỷ đồng |
| - Giai đoạn 2016-2020 : + Vốn sự nghiệp: | 150,020 tỷ đồng |
| + Vốn đầu tư phát triển: | 804,061 tỷ đồng |

4. Lộ trình thực hiện:

4.1. Giai đoạn đến năm 2010

Triển khai đồng bộ các chính sách phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, chính sách giáo dục - đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí, chính sách cán bộ và đảm bảo an sinh xã hội.

Phấn đấu cơ bản giao xong diện tích rừng do UBND xã quản lý cho các hộ dân; xây dựng các quy hoạch bố trí dân cư, vùng sản xuất.

Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, triển khai đầu tư, nâng cấp một số tuyến đường giao thông, khắc phục xong toàn bộ các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi bị hư hỏng và đầu tư nâng cấp một số công trình hồ đập, kênh mương.

Hoàn thành đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện, đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng huyện. Cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trung tâm đào tạo nghề và các trường học ở cấp xã.

4.2. Giai đoạn đến năm 2015

Cơ bản hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, cải tạo nâng cấp các trạm bơm, hồ đập, hoàn chỉnh việc kiên cố hoá hệ thống kênh tưới; tiếp tục xây dựng một số hồ chứa, kênh mương ở các xã đặc biệt khó khăn, nâng cao năng lực tưới chủ động cho toàn bộ diện tích cây hàng năm và diện tích cây ăn quả.

Hoàn thành đầu tư các trung tâm chuyên giao tiên bộ kỹ thuật, trung tâm đào tạo nghề, trung tâm cụm xã; cơ bản hoàn thành đầu tư mở rộng các trường THPT, Trường dân tộc nội trú. Đầu tư nâng cấp các tuyến đường từ huyện tới trung tâm các xã.

4.3. Giai đoạn đến năm 2020:

Hoàn thành nâng cấp các tuyến giao thông từ huyện đến trung tâm xã, kiên cố hoá giao thông nông thôn, đảm bảo giao thông thông suốt tới các thôn, bản; bảo đảm nguồn lực duy tu, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống giao thông. Phát triển đồng bộ hệ thống điện nông thôn, hệ thống bưu chính viễn thông, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin cho các vùng nông thôn.

C. Cơ chế thực hiện:

1- Xây dựng, tổng hợp kế hoạch hàng năm.

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Hướng dẫn UBND huyện xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư XDCB và dự toán ngân sách thực hiện hàng năm. Cân đối nguồn vốn sự nghiệp và đầu tư phát triển cho huyện, chỉ đạo lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, chính sách trên địa bàn huyện Sơn Động để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

UBND huyện Sơn Động căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ, cơ chế chính sách, định mức, tiêu chuẩn của Nhà nước đã được phê duyệt trong đề án; tổ chức chỉ đạo xây dựng kế hoạch hàng năm, tổng hợp kế hoạch từ dưới lên, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, trình UBND tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và phê duyệt kế hoạch hàng năm của cấp xã; chỉ đạo và tổ chức thực hiện đề án. Định kỳ (6 tháng và 1 năm) báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất biện pháp chỉ đạo với UBND tỉnh.

2-Phương thức tổ chức thực hiện các chính sách giảm nghèo

Ngoài các chính sách hiện hành đang được áp dụng trên địa bàn huyện, căn cứ vào các chính sách hỗ trợ đặc thù đã được xác định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ - CP ngày 27/12/2008, việc áp dụng các chính sách đặc thù áp dụng trên địa bàn huyện như sau:

2.1. Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập

2.1.1. Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất.

a) Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng là 200.000 đồng/ha/năm. Nếu giao khoán cho cộng đồng thì cộng đồng phải có hương ước được Ủy ban nhân dân xã xác nhận làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

b) Hộ gia đình được giao rừng sản xuất (các loại rừng sau khi quy hoạch là rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán chăm sóc, bảo vệ nêu tại điểm a) và giao đất để trồng rừng sản xuất theo quy hoạch, được hưởng các chính sách sau:

- Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng;

- Được hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình sản xuất 5 triệu đồng/ha.

c) Hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại các điểm a, b nêu trên, còn được hỗ trợ:

- Trợ cấp tối đa 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (mỗi năm khoảng 5 tháng với thời gian là 5 năm).

- Trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất, nếu có đủ điều kiện sản xuất lương thực và phù hợp với quy chế quản lý rừng thì được tận dụng tạo đất sản xuất lương thực và được nhà nước hỗ trợ cho một ha đất tận dụng với số tiền là 5 triệu đồng/ha (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ tối đa một hecta).

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất.

2.1.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất

a) Bố trí kinh phí cho rà soát, xây dựng quy hoạch sản xuất nông, lâm ngư nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên cụ thể của huyện.

Rà soát, đánh giá tình hình dân cư, quy hoạch bố trí sắp xếp lại, ổn định dân cư, bố trí di dân cho các hộ ở vùng sạt, lở nguy hiểm.

b) Bố trí kinh phí cho việc khai hoang, phục hoá, tạo ruộng bậc thang theo diện tích điều tra cụ thể: Đất có khả năng khai hoang, phục hoá hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp, áp dụng hỗ trợ 10 triệu đồng/ha khai hoang; 05 triệu đồng/ha phục hoá; 10 triệu đồng/ha làm ruộng bậc thang.

- Hỗ trợ gạo trong vòng 01 năm cho các hộ phải di chuyển và cần khai hoang đất để sản xuất nông nghiệp.

c) Hỗ trợ một lần toàn bộ tiền mua giống, phân bón cho việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; ưu tiên trồng lúa lai, ngô lai.

d) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản.

đ) Đối với hộ nghèo ngoài chính sách được hưởng theo quy định còn được hỗ trợ một lần để phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và phát triển ngành nghề. Cụ thể:

- Được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ với lãi suất 0% (một lần) trong thời gian 2 năm để mua giống gia súc (trâu, bò, dê) hoặc giống gia cầm chăn nuôi tập trung hoặc giống thủy sản;

- Hỗ trợ một lần: 01 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi hoặc tạo diện tích nuôi trồng thủy sản và 02 triệu đồng/ha để mua giống để trồng cỏ nếu chăn nuôi gia súc;

- Hỗ trợ 100% tiền vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm đối với gia súc, gia cầm;

- Hộ không có điều kiện chăn nuôi mà có nhu cầu phát triển ngành nghề tiểu, thủ công nghiệp tạo thu nhập được vay vốn tối đa 05 triệu đồng/hộ, với lãi suất 0% (một lần).

2.1.3. Bố trí kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Hỗ trợ 100% giống, vật tư xây dựng mô hình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Hỗ trợ 100% tiền ăn ở, đi lại cho người dân tham gia đào tạo, tập huấn được cấp tài liệu.

- Hỗ trợ 10.000 đồng/ngày/người cho người dân tham gia đào tạo, huấn luyện.

- Bố trí ít nhất một suất trợ cấp khuyến nông ở thôn bản (gồm cả khuyến nông, lâm, ngư).

2.1.4. Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư, sản xuất chế biến, kinh doanh trên địa bàn huyện:

Các doanh nghiệp, HTX đầu tư vào địa bàn Sơn Động được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành của Nhà nước, như: Các ưu đãi thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn và danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi về thuế nhập khẩu; hưởng ưu đãi về thuê đất; chính sách khuyến khích phát triển xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường....

Các doanh nghiệp trên địa bàn tự tuyển dụng lao động và tự đào tạo lao động vào làm việc tại doanh nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định hiện hành.

2.1.5. Hỗ trợ xúc tiến thương mại quảng bá, giới thiệu sản phẩm, nhất là các sản phẩm nông, lâm, thủy sản của địa phương; thông tin thị trường cho nông dân.

2.1.6. Khuyến khích tạo điều kiện nhằm thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ ở địa bàn nhất là việc tuyển chọn, chuyển giao công nghệ cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất.

2.2. *Chính sách xuất khẩu lao động*: Hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, bồi dưỡng, văn hoá, đào tạo định hướng (bao gồm cả ăn, ở, đi lại, trang cấp ban đầu, chi phí làm thủ tục và vay vốn ưu đãi) theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

2.3. *Chính sách giáo dục, đào tạo nâng cao mặt bằng dân trí*:

Bổ trí đủ giáo viên cho huyện để tăng cường giáo dục- đào tạo và dạy nghề; bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên.

Phát triển hệ thống đào tạo, dạy nghề cho lực lượng lao động trên địa bàn; quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo; khuyến khích lao động học tập nâng cao trình độ dân trí, trình độ kỹ thuật.

2.4. *Về chăm sóc sức khoẻ nhân dân*:

- Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng tham dự các lớp đào tạo bác sỹ, dược sỹ đại học theo địa chỉ.

- Đến năm 2010, Trung tâm Y tế dự phòng huyện được xây dựng về cơ sở vật chất; đến 2015 được đầu tư đầy đủ về trang thiết bị, nhân lực theo nội dung Đề án quy hoạch phát triển mạng lưới Trung tâm Y tế dự phòng huyện của Bộ Y tế. Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện lên quy mô 140 giường bệnh (nâng lên 150 giường bệnh vào năm 2015). Phát triển hợp lý các khoa, phòng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế.

Đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp các trạm y tế xã, xây dựng xã, thị trấn đạt “Chuẩn quốc gia y tế xã”. Bổ sung mới một số trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện, nhất là quan tâm khám, chữa bệnh cho người nghèo và người có công.

- Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.5. *Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở*: Tổ chức tập huấn đào tạo, đào tạo ngắn hạn, dài hạn cho đội ngũ cán bộ cơ sở thôn, bản, xã, huyện về kiến thức quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng và quản lý chương trình, dự án, kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch.

2.6. *Tăng cường nguồn lực thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình*: Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động kết hợp cung cấp các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình để giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, đồng thời nâng cao chất lượng dân số.

2.7. *Thực hiện chính sách luân chuyển và tăng cường cán bộ về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt*: Thực hiện theo Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ

công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

2.8. Giáo viên, thầy thuốc ở nơi khác đến làm việc lâu dài tại 14 xã đặc biệt khó khăn: Được hỗ trợ giải quyết nhà ở, những người xây dựng gia đình hoặc đưa gia đình đến cùng sinh sống tại chỗ bằng nghề nông thì được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, hỗ trợ làm nhà. Các nhà giáo được hưởng ưu đãi theo chính sách đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý công tác giáo dục công tác ở trường chuyên biệt và vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

3. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở cả thôn bản, xã và huyện.

3.1. Đẩy nhanh thực hiện quy hoạch các điểm dân cư ở những nơi có điều kiện và những nơi thường xảy ra thiên tai; nâng cao hiệu quả đầu tư.

3.2. Sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách hàng năm (bao gồm vốn cân đối ngân sách địa phương và hỗ trợ từ ngân sách trung ương), vốn trái phiếu Chính phủ, vốn từ các chương trình, dự án, vốn ODA để ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Đối với công trình cấp huyện: UBND tỉnh là cấp quyết định và phê duyệt đầu tư.

- Đối với công trình cấp xã và thôn bản: UBND huyện là cấp quyết định và phê duyệt đầu tư.

D. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian thực hiện chương trình là 12 năm, từ năm 2009 đến hết năm 2020.

2. Phân công trách nhiệm:

2.1. Sở Lao động TBXH là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu với UBND tỉnh chỉ đạo huyện Sơn Động tổ chức thực hiện đề án; theo dõi đánh giá hiệu quả của đề án; hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo huyện Sơn Động thực hiện Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020.

2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp Sở tài chính cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm cho huyện, chỉ đạo lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án, chính sách trên địa bàn huyện Sơn Động để nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư, trình UBND tỉnh cơ chế chính sách về đầu tư, đấu thầu phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện. Hướng dẫn UBND huyện xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm.

2.3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh cân đối, phân bổ nguồn vốn sự nghiệp cho huyện Sơn Động, trình UBND tỉnh ban hành cơ chế tài chính phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý, sử dụng ngân sách cho

đội ngũ cán bộ. Hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách thực hiện đề án. Tăng cường công tác kế toán, kiểm toán, thanh tra, giám sát đối với các hoạt động thu, chi tài chính ở huyện và các xã, thị trấn. Hướng dẫn UBND huyện xây dựng dự toán ngân sách thực hiện hàng năm.

2.4. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan chỉ đạo hướng dẫn thực hiện các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; Chương trình 135, trung tâm cụm xã, Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg, Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, chính sách trợ giá trợ cước, phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.5. Sở Nông nghiệp và PTNT: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn UBND huyện Sơn Động xây dựng quy hoạch sản xuất, quy hoạch bố trí dân cư, thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định tại Nghị quyết 30/2008/NĐ-CP của Chính phủ. Triển khai xây dựng mô hình nông thôn mới trên địa bàn huyện.

2.6. Sở Công Thương: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến công, chính sách đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, quy hoạch xây dựng cụm, điểm công nghiệp và hướng dẫn xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của huyện Sơn Động.

2.7. Sở Xây dựng: Tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, phối hợp với các ngành tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức về pháp luật về quản lý xây dựng. Hướng dẫn quản lý, thanh tra, kiểm tra về chất lượng công trình xây dựng. Chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.8. Sở Giao thông vận tải: Chỉ đạo, hướng dẫn huyện Sơn Động và trực tiếp thực hiện rà soát, bổ sung hoàn thiện quy hoạch phát triển giao thông trên địa bàn huyện Sơn Động; ưu tiên bố trí vốn đầu tư các tuyến đường tỉnh lộ.

2.9. Chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các ngân hàng thương mại Nhà nước hướng dẫn và triển khai thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi với các hộ nghèo, hộ sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện Sơn Động.

2.10. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi đối với giáo viên và học sinh, bố trí nguồn vốn trái phiếu chính phủ và các nguồn vốn khác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học trên địa bàn huyện Sơn Động.

2.11. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì đề xuất các cơ chế, chính sách chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của huyện Sơn Động.

2.12. Sở Y tế: Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các chính sách về chăm sóc sức khỏe nhân dân; bố trí nguồn vốn trái phiếu chính phủ đầu tư xây dựng bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực, trung tâm y tế, trạm y tế xã; tăng cường chỉ đạo công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số. Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế.

2.13. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách hỗ trợ, ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Quyết định số 70/2009/QĐ-TTg ngày 27/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

2.14. Sở Tư pháp: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo thực hiện chính sách cho hỗ trợ pháp lý cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật.

2.15. UBND huyện Sơn Động và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện:

UBND huyện Sơn Động: Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đề án; hàng năm xây dựng kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và phê duyệt kế hoạch hàng năm của cấp xã. Định kỳ (6 tháng và 1 năm) báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất biện pháp chỉ đạo kịp thời với UBND tỉnh.

UBND các xã, thị trấn: Tổ chức xây dựng kế hoạch hàng năm, báo cáo HĐND cùng cấp, trình UBND huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Phối hợp, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức luân chuyển, tăng cường về xã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định; bố trí chỗ ở, nơi làm việc để cán bộ, công chức luân chuyển, tăng cường hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2.16. Đề nghị UBMTTQ tỉnh và các Đoàn thể nhân dân chỉ đạo các cấp hội cơ sở tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân hưởng ứng, tham gia phong trào vì người nghèo, phong trào toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, xây dựng nông thôn mới...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động-TB&XH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Y tế;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- KT, KTN, TH, TKCT, Công báo, LĐV.P;
- Lưu: VX(3), VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Bui Văn Hải